

CÁCH THỨC ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG NGÔN BẢN TIẾNG ANH KINH TẾ VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

Phạm Thị Thanh Thủy^(*)

1. Đặt vấn đề

Người học kinh tế thông qua tiếng Anh ở những nước mà tiếng Anh không phải là bản ngữ như ở Việt Nam thông thường gặp rất nhiều khó khăn do đồng thời vừa phải lĩnh hội kiến thức kinh tế vừa phải vượt qua rào cản về ngôn ngữ. Những nghiên cứu gần đây của Donald Mc Closkey (1986), Willie Henderson và Tony Dudley Evans (1990), Mansfield (1982) cho rằng kiến thức về ngôn ngữ kinh tế đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp cho người học hiểu nhanh hơn các bài đọc tiếng Anh kinh tế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Anh kinh tế và so sánh nó với ngôn ngữ tiếng Việt kinh tế là rất cần thiết.

Mc Closkey (1983) cho rằng, ngôn ngữ kinh tế cũng sử dụng các công cụ từ học giống như các ngôn ngữ văn học khác. Trong các hình thức từ học mà McCloskey nêu ra, bài viết dưới đây chỉ đề cập đến hành vi định nghĩa mà ngôn

ngữ tiếng Anh kinh tế thường xuyên sử dụng như một công cụ từ hữu hiệu để “gọi tên” và nêu đặc điểm các vấn đề mới được nêu ra.

2. Các hình thức định nghĩa trong ngôn bản tiếng Anh kinh tế

Trong các bài viết, bài luận kinh tế, các tác giả luôn sử dụng các thuật ngữ kinh tế để làm cho bài viết của mình ngắn gọn, xúc tích bởi bản thân các thuật ngữ kinh tế đã thể hiện một cách tinh túy nhất các đặc điểm kinh tế. Tuy nhiên, khi giới thiệu cho độc giả một khái niệm mới hoặc những quan điểm mới về một khái niệm đã quen thuộc với độc giả, các tác giả buộc phải đưa ra các định nghĩa, mô tả cho các khái niệm mới được đưa ra đó.

Thực chất các thuật ngữ kinh tế ở đây có thể coi như nền móng để xây dựng nên ngôi nhà *ngôn ngữ kinh tế*. Từ đó, chúng ta có thể suy ra được tầm quan trọng của việc có được các định nghĩa chính xác mô tả các *thuật ngữ kinh tế*.

^(*) ThS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Chúng cần phải rất rõ ràng, trong sáng và dễ hiểu, đặc biệt là trong các cuốn sách giáo khoa kinh điển cho sinh viên “mới vào nghề” cũng như cho các học giả uyên thâm về lĩnh vực này. Thuật ngữ có thể được miêu tả theo các tiêu chí, quan điểm khác nhau hay theo nhiều lĩnh vực khác nhau; có định nghĩa chỉ gói gọn trong một từ, một bài báo nhưng cũng có vấn đề phải được trình bày trong cả một chương, một cuốn sách...

Dưới giác độ của các nhà logic học, các định nghĩa luôn phải có hai phần cơ bản: một **định nghĩa chính (essential definition)** chứa đựng những phần thiết yếu cấu thành nên định nghĩa đó và một **định nghĩa phụ (accidental definition)** chứa đựng những thông tin chi tiết, hay mô tả các thuộc tính có liên quan đến định nghĩa đó.

Dưới giác độ của các nhà ngôn ngữ học (Louis Trimble (1985), trong cuốn “Tiếng Anh cho khoa học và kỹ thuật”), các định nghĩa lại được phân thành hai loại lớn: **Các định nghĩa đơn (simple definitions)** và **các định nghĩa phức (complex definitions)**. Theo đó, một định nghĩa đơn là một định nghĩa có độ dài được gói gọn trong một câu hoặc ít hơn một câu, còn một định nghĩa phức là một định nghĩa lấy định nghĩa đơn làm nòng cốt và được phát triển dài hơn, có thể kéo dài thành một đoạn. Louis Trimble còn chia các định nghĩa đơn thành những loại định nghĩa nhỏ hơn là: định nghĩa cơ bản, hình thức (**formal**

definition); định nghĩa bán cơ bản (**semi-formal definition**); và định nghĩa bất cơ bản (**non-formal definition**). Còn các loại định nghĩa phức được ông chia thành: định nghĩa bởi quy ước (**definition by stipulation**); định nghĩa bằng giải thích (**definition by explication**); và định nghĩa bởi hành vi (**definition by operation**).

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đi sâu xem xét một số đặc điểm của các loại định nghĩa đơn-một loại định nghĩa chiếm ưu thế nhất so với các loại định nghĩa phức còn lại trong ngôn bản kinh tế (94,1% so với 0,12%) (Theo Thuỳ (2002), luận văn thạc sỹ).

Trong 3 loại định nghĩa đơn: formal definition; semi-formal definition; và non-formal definition, định nghĩa cơ bản, hình thức (formal definition) cung cấp cho độc giả nhiều thông tin nhất. Để làm sáng tỏ điều này, Louis Trimble đã đưa ra công thức tổng quát "**T=C +D**", trong đó, "**T**" là thuật ngữ được định nghĩa; "**C**" thay cho lớp hoặc cấp độ chứa thuật ngữ được định nghĩa; và "**D**" là những đặc điểm khác biệt để phân biệt thuật ngữ được định nghĩa với các đối tượng khác cùng lớp, hoặc cùng cấp độ chứa thuật ngữ được định nghĩa. Chúng ta có thể lấy một ví dụ đơn giản để minh họa cho công thức trên của Louis Trimble: "*an ant is a social insect usually having wings only in the males and fertile females and living in complexity organized colonies*" (Nguồn: The Webster's Revised Unabridged Dictionary (1996, 1998). (Kiến là một loại côn trùng có tính cộng đồng. Chỉ có những con đực và những con cái có khả năng sinh sản mới có

cánh. Chúng sống theo đàn và có tổ chức phức tạp). Trong định nghĩa cơ bản ở trên, **T** (từ được định nghĩa) là ant; **B** (lớp chứa từ) là social insect; và **D** (sự phân biệt) là: (a) *has wings only in the males and fertile females*; (b) *lives in complexity organized colonies*.

Không giống như các định nghĩa cơ bản, trong các định nghĩa bán cơ bản (semi-formal definitions), thành phần C chỉ lớp chứa thuật ngữ được định nghĩa thường bị loại bỏ đi. Bởi lẽ có thể trong bản thân thuật ngữ được định nghĩa đã phần nào bao hàm cả thông tin về lớp chứa thuật ngữ. Ví dụ, bản thân các từ tiếng Anh có gốc La tinh “-logy” đã chứa thông tin về lớp “science”.

Trong ngôn bản tiếng Anh kinh tế, loại định nghĩa bán cơ bản (semi-formal definition) này chiếm ưu thế so với 3 loại định nghĩa đơn (chiếm 54,4%) (Theo Thủy (2002) Luận văn thạc sỹ). Tuy yếu tố C trong công thức mà Louis Trimble đã nêu ở trên bị loại bỏ, nhưng không có nghĩa là loại định nghĩa này cung cấp cho độc giả ít thông tin hơn so với loại định nghĩa cơ bản (formal definition). Trong ngôn bản kinh tế, yếu tố lớp chứa thuật ngữ được định nghĩa không cần thiết bởi vì các thuật ngữ kinh tế đã được độc giả thừa nhận là thuộc lớp khoa học kinh tế. Trong các ví dụ dưới đây, nếu chúng ta thêm thông tin về lớp như ở trong ngoặc thì sẽ trở nên thừa.

A market equilibrium (which is an economic aspect) comes at the price at which quantity demanded equals quantity supplied.

Positive economics (which is an economic aspect) deals with objective or scientific explanations of the working of the economy.

(Các cụm từ được gạch chân là do tác giả của bài báo thêm vào)

Một hình thức định nghĩa khác đó là hình thức định nghĩa nhanh không cơ bản (non-formal definition). Đây là hình thức định nghĩa mà các tác giả thường sử dụng các từ đồng nghĩa với các thuật ngữ được định nghĩa để giúp cho độc giả liên hệ và tìm nhanh các khái niệm có liên quan đến các thuật ngữ được định nghĩa. Hình thức định nghĩa này không được sử dụng nhiều trong ngôn bản kinh tế bởi lẽ sự chặt chẽ và chính xác là những yêu cầu quan trọng trong ngôn bản kinh tế mà những từ đồng nghĩa đơn giản không thể đáp ứng được những đòi hỏi về độ chặt chẽ, chính xác đó.

3. Một vài gợi ý trong dạy và học tiếng Anh kinh tế thông qua các hình thức định nghĩa trong ngôn bản tiếng Anh kinh tế

Việc sử dụng hình thức định nghĩa, đặc biệt là các định nghĩa đơn để gọi tên và nêu bật các đặc điểm của các thuật ngữ cũng như các hiện tượng kinh tế rất phổ biến trong ngôn bản tiếng Anh kinh tế. Vấn đề đặt ra cho các giáo viên dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh tế là phải khai thác đặc điểm này của ngôn bản tiếng Anh kinh tế như thế nào để truyền đạt kiến thức kinh tế cho người học một cách nhanh nhất, dễ hiểu nhất. Phần tiếp theo trong bài viết này sẽ giới thiệu một vài gợi ý trong việc ứng dụng các kiến thức nêu trên trong dạy và học tiếng Anh kinh tế đứng từ góc độ người giáo viên.

Giúp người học nhận diện được thông tin từ cấu trúc định nghĩa

Giáo viên cần giúp cho người học bóc tách được thông tin từ những định nghĩa. Với kiến thức về các loại định

nghĩa, người giáo viên nên giới thiệu cho người học biết số lượng thông tin mà họ cần nắm được từ một định nghĩa. Ví dụ như đầu là tên thuật ngữ, đầu là thông tin thuộc lớp thuật ngữ, đầu là thông tin về các đặc điểm riêng phân biệt thuật ngữ với các thuật ngữ khác. Có được những thông tin như vậy người học sẽ nhận thức được rõ ràng thông tin nào là quan trọng và có thể hiểu được định nghĩa đó một cách dễ dàng cho dù có gặp phải một vài rào cản về từ vựng.

Giúp người học vượt rào cản ngôn ngữ

<i>Gốc Latinh hoặc Hy Lạp</i>	<i>Nghĩa của gốc từ</i>	<i>Ví dụ</i>
Chrono Cred	Thời gian Uy tín	Chronology: bảng niên đại Incredible: không thể tin được Credit: tín dụng
Ven-/ vent	Đến	Convence: triệu tập Convention: hội nghị
Duc-/ duct	Hướng dẫn, dẫn đến	Induct: bổ nhiệm, đưa vào Introduce: đưa vào, giới thiệu
Tend-/ tens-/ tent	Kéo dài, dẫn ra	Extend: kéo dài Tension: sự căng thẳng

Ngoài ra, việc hỗ trợ cho người học những tiểu xảo để đoán biết từ vựng tiếng Anh thông qua ngữ cảnh (context), hay thông qua những phân tích, ví dụ của tác giả kinh tế là rất cần thiết. Giáo viên tiếng Anh chuyên ngành có thể đưa ra những ngữ cảnh hoặc những ví dụ cụ thể trong một ngôn bản kinh tế và yêu cầu người học phân tích xem thuật ngữ nào sẽ cần được định nghĩa và nghĩa của thuật ngữ đó là gì.

Bên cạnh đó, trong các định nghĩa trong ngôn bản kinh tế, hiện tượng danh hoá các động từ xuất hiện rất nhiều và trở thành một công cụ tạo tính chặt chẽ và chính xác cho ngôn bản kinh tế.

Trong quá trình học tiếng Anh kinh tế, người học không thể tránh khỏi việc phải đương đầu với những thuật ngữ chuyên ngành xa lạ với họ, nhưng người dạy có thể giúp người học phần nào đoán biết được nghĩa gần sát với những thuật ngữ này bằng cách cung cấp cho họ những gốc từ Latinh và Hy Lạp (Latin and Greek roots) (Xem bảng ví dụ dưới đây) bởi trong ngôn bản tiếng Anh kinh tế, thuật ngữ toán học hoặc những đặc ngữ có nguồn gốc Latinh xuất hiện rất nhiều. Biết được nghĩa của những gốc từ Latinh này, người học sẽ có được thông tin về lớp nghĩa chứa thuật ngữ đó.

Chính vì vậy, người thầy giáo cũng cần phải nhấn mạnh điều này cho học viên của mình cũng như giúp họ tìm ra các quy luật phổ biến của hiện tượng danh hoá trong ngôn bản kinh tế ví dụ như hiện tượng sử dụng các hậu tố: -ion (to distribute → distribution); -ing (to correspond → corresponding); -ment (to agree → agreement); hoặc hiện tượng không thay đổi dạng thức giữa động từ và tính từ như đối với các từ: control; demand; supply; deposit.

Củng cố cho người học những cấu trúc mệnh đề quan hệ tính ngữ (relative clauses)

Các câu phức có chứa các mệnh đề quan hệ tính ngữ (các mệnh đề đứng ngay các thuật ngữ kinh tế và giải thích hoặc cung cấp thêm thông tin về các thuật ngữ này) được các tác giả thường xuyên sử dụng để giải thích rõ hơn thuật ngữ cần định nghĩa. Chính vì vậy, giáo viên chuyên ngành nên thường xuyên lưu ý cách nhận diện và cách sử dụng mệnh đề loại này cho người học đặc biệt là trong các trường hợp mệnh đề quan hệ tính ngữ được rút ngắn bằng cách sử dụng động tính từ quá khứ (past-participle) và động tính từ hiện tại (present-participle). Ví dụ

*Gross domestic product (GDP) is the value of all goods and services **produced in the economy in a given period such as a year.***

*Income refers to the flow of wages, interest payments, dividends, and other things of value **accruing during a period of time (usually a year).***

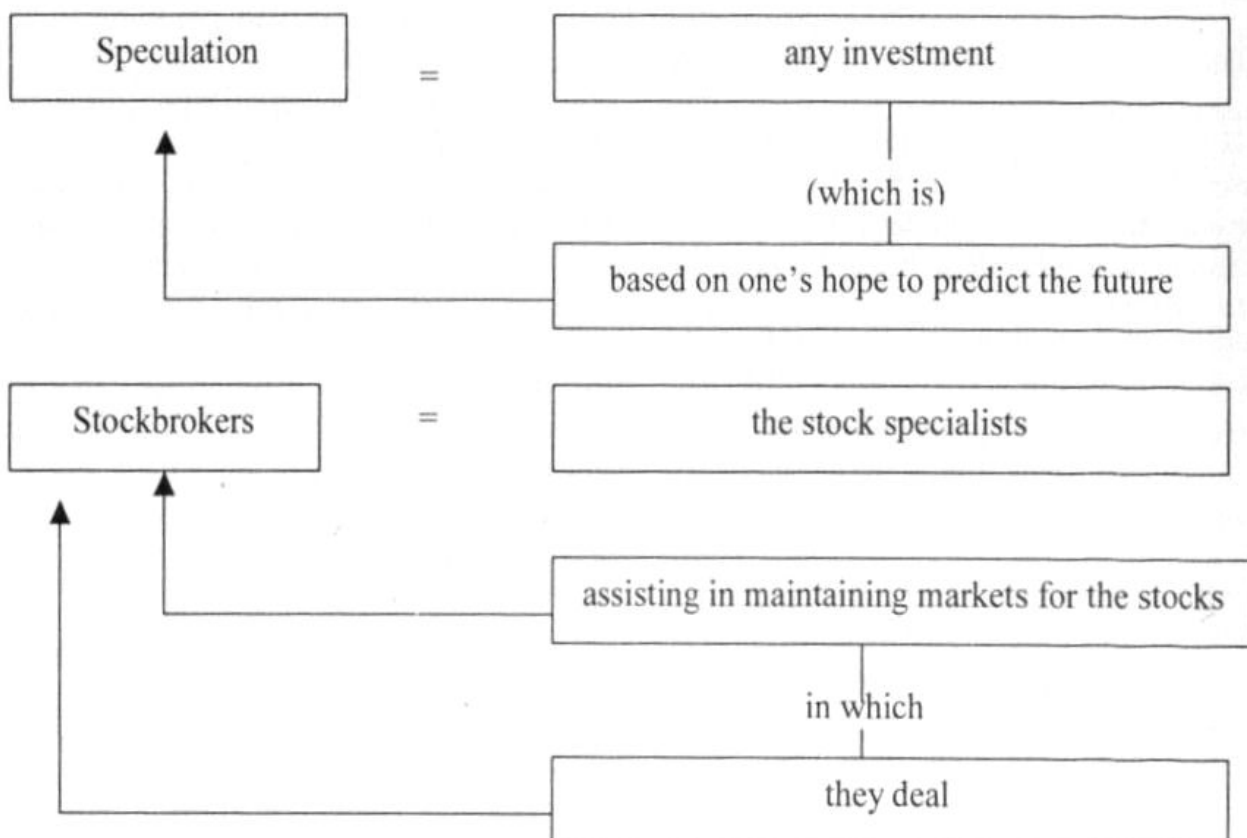
(Phần gạch chân là của tác giả bài báo này)

Sử dụng sơ đồ để giải thích các mệnh đề quan hệ tính ngữ có thể sẽ là một cách rất hữu hiệu để các giáo viên chuyên ngành phân tích và giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn các định nghĩa trong ngôn bản kinh tế. Hai định nghĩa dưới đây:

"Speculation is any investment based on one's hope to predict the future" và

"Stockbrokers are the stock specialists assisting in maintaining markets for the stocks in which they deal"

Sẽ trở nên rõ ràng hơn đối với người học nếu giáo viên chuyên ngành sử dụng sơ đồ như dưới đây để phân tích. Người học sẽ hình dung được rõ ràng mối quan hệ giữa các từ trong một câu và hiểu được cách viết đầy đủ của các câu cho dù chúng được giản lược hoá.



(Trong đó: “=” nghĩa là “to be” (là); “_” để chỉ mối quan hệ trực tiếp; và “→” chỉ mối quan hệ gián tiếp)

Giúp người học củng cố tiếng Anh thông qua hành vi định nghĩa

Bên cạnh những kiến thức về ngôn ngữ mà người học được lĩnh hội từ phía người giáo viên chuyên ngành, học viên cũng cần phải “lao vào cuộc” để tự mình khám phá và luyện tập những kỹ năng sử dụng các định nghĩa. Học viên có thể được yêu cầu tự mình viết ra các định nghĩa trên cơ sở tổng hợp và phân tích những ví dụ cho trước. Có như vậy học viên sẽ không chỉ được củng cố kiến thức

về kinh tế mà còn có cơ hội nâng cao khả năng tổng hợp, diễn giải bằng tiếng Anh.

Các dạng bài tập như lựa chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống (multiple choice), hay khớp các thuật ngữ với các định nghĩa thích hợp (matching exercise) cũng là những dạng bài tập thích hợp để rèn cho học viên khả năng phát triển ngôn ngữ tiếng Anh, đồng thời giúp họ nhận ra tầm quan trọng của các định nghĩa trong việc lĩnh hội kiến thức kinh tế. Dưới đây là một ví dụ thuộc một trong những dạng bài trên có thể được sử dụng để giúp học viên phát triển khả năng sử dụng hành vi định nghĩa này.

Bài tập: Hãy khớp những thuật ngữ ở cột A với các định nghĩa tương ứng ở cột B.

Cột A	Cột B
1. Investment bank	a. the agency that regulates the sale of stocks and bonds
2. Stock	b. any investment based on one's hope to predict the future.
3. Stock exchange	c. a business that sells new issues of stocks and bonds to brokers
4. bond	d. the people with whom individuals deal when they buy stocks
5. capital gain	e. a place where publicly traded securities are bought and sold
6. dividend	f. one who expects price of stock to rise
7. speculation	g. an increase in the value of a share of stock
8. bull	h. one who expects price of stock to fall
9. bear	j. a pool of funds from small investors
10. mutual fund	k. a share of ownership in a corporation
11. stockbrokers	l. a debt of the company that issues it.
12. Securities Exchange Commission	m. a payment by a company to its stockholders.

Đáp án:

1. c 2. k 3. e 4. l 5. g 6. m 7. b 8. f 9. h 10. j 11. d 12. a

Trên đây là những nhận xét về một đặc điểm tu từ học trong ngôn bản tiếng Anh kinh tế và một số gợi ý để dạy và học tiếng Anh kinh tế được tốt hơn. Hy vọng bài viết sẽ góp phần giúp cho những người quan tâm đến lĩnh

vực tiếng Anh chuyên ngành nói chung và tiếng Anh kinh tế nói riêng biết thêm một đặc điểm tu từ trong tiếng Anh kinh tế và ứng dụng nó trong dạy cũng như học tiếng Anh kinh tế tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Begg, D., Fischer, S. and Dornbusch, R., *Economics*. McGraw-Hill Book Company (UK), 1991.
2. Duddley-Evans, T. and Henderson, Willie (Editors)., *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. ELT Document 134. London: Modern English Publications, 1990.
3. Thủy, P.T., "A study on some discourse features of reading texts in economics textbooks with some implications in teaching and learning ESP" (Nghiên cứu một số đặc điểm diễn ngôn của các bài đọc kinh tế; ứng dụng trong dạy và học tiếng Anh chuyên ngành"), Luận văn thạc sỹ ngôn ngữ Anh- Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
4. Trimble, L., *English for Science and Technology. A discourse approach*. C.U.P, 1985.
5. Swales, John M., *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*. Cambridge: Cambridge University Press, 1990.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XX, N_o2, 2004

WAYS TO DEFINE ECONOMICS TERMS IN ECONOMICS DISCOURSE WITH SOME IMPLICATIONS IN TEACHING AND LEARNING ESP

M.A. Phạm Thị Thanh Thủy

National Economics University

In this article, the author provides a brief account of three main types of simple definition: formal definition, semi-formal definition, non-formal definition. Then she presents some suggestions in teaching and learning economics language from a teacher's view points. She believes that the mentioned above explanations and suggestions would be useful for both teachers and students when dealing with English for Specific Purposes (E.S.P.)